



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 19

Ngày 31 tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 01/2021/NQ-HĐND Nghị quyết ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	3
10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 02/2021/NQ-HĐND Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	24
11/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 03/2021/NQ-HĐND Quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	40
11/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 04/2021/NQ-HĐND Quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La	42
11/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 05/2021/NQ-HĐND Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác trên địa bàn tỉnh Sơn La	45
11/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 06/2021/NQ-HĐND Kéo dài thời hạn áp dụng đối với 02 Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định mức học phí đến hết năm học 2021 - 2022	48

11/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 07/2021/NQ-HĐND Về Chính sách hỗ trợ thiệt hại do động vật hoang dã gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La	50
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

10/08/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 19/NQ-HĐND Về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022	53
------------	---	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế hoạt động của
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của HĐND tỉnh;

Xét Tờ trình số 19/TTr-PC ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-VHXXH ngày 07 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá

nhân liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh (*sau đây viết tắt là HĐND*), phiên họp HĐND, trách nhiệm, quyền hạn, chế độ làm việc, các mối quan hệ công tác và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Luật Tiếp công dân và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của HĐND

HĐND tỉnh quyết định các vấn đề theo quy định của pháp luật; giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số; phát huy trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

Chương II

ĐẠI BIỂU HĐND VÀ TỔ ĐẠI BIỂU HĐND

Điều 3. Trách nhiệm của đại biểu HĐND tỉnh

1. Tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của HĐND; trường hợp không tham dự được phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch HĐND hoặc Phó Chủ tịch HĐND (*trong trường hợp khuyết Chủ tịch HĐND*).

2. Đeo phù hiệu đại biểu HĐND khi tham dự kỳ họp, phiên họp và khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND; trường hợp bị mất hoặc vì lý do khác, đại biểu HĐND có trách nhiệm liên hệ với Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để giải quyết.

3. Nghiên cứu dự kiến nội dung, chương trình và tài liệu kỳ họp do Thường trực HĐND gửi; tham gia ý kiến, kiến nghị các nội dung thuộc trách nhiệm của đại

biểu, ý kiến của đại biểu được gửi đến Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND để tổng hợp và gửi Thường trực HĐND xử lý theo quy định. Thực hiện quy định về sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp; không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nội dung phiên họp kín của HĐND theo quy định của pháp luật và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

4. Tham gia thảo luận và biểu quyết chương trình kỳ họp, phiên họp, các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND; thảo luận ở Tổ đại biểu HĐND, tại hội trường.

5. Tiếp công dân theo quy định của pháp luật về tiếp công dân, kế hoạch tiếp công dân của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đại biểu HĐND có trách nhiệm nghiên cứu, hướng dẫn công dân gửi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đến đúng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu HĐND trực tiếp hoặc thông qua Thường trực HĐND chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết; thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh biết và theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết. Hằng tháng báo cáo kết quả với Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND để tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND.

Trường hợp không thể thực hiện được việc tiếp công dân theo lịch tiếp công dân đã được phân công thì đại biểu HĐND có trách nhiệm thông báo với Tổ trưởng tổ đại biểu HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để báo cáo Thường trực HĐND xem xét, quyết định.

6. Tham gia các đoàn giám sát của Đoàn ĐBQH tỉnh, đoàn giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và Tổ đại biểu HĐND tại địa phương khi được phân công.

7. Liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri. Thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri theo kế hoạch của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Tổ đại biểu HĐND, trường hợp vắng phải được Tổ trưởng đồng ý. Mỗi năm một lần đại biểu HĐND báo cáo kết quả hoạt động của đại biểu và của HĐND với cử tri nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ngay sau kỳ họp cuối năm.

8. Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách phải dành ít nhất một phần ba (1/3) thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu HĐND; thời gian dành cho việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu được tính vào thời gian làm việc của đại biểu ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu làm việc và được thanh toán chế độ, chính sách theo quy định. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm sắp xếp công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu HĐND làm nhiệm vụ đại biểu.

9. Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết, Chỉ thị, Quy định của cấp ủy, chính quyền các cấp. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ dành riêng cho đại biểu HĐND theo sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 4. Quyền của đại biểu HĐND

1. Chất vấn Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh và yêu cầu những người này trả lời về trách nhiệm của mình đối với vấn đề được chất vấn.

2. Tham gia các đoàn giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND.

3. Gửi kiến nghị bằng văn bản đến Thường trực HĐND trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị để báo cáo HĐND xem xét, quyết định bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND bầu, kiến nghị tổ chức kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất, phiên họp kín của HĐND và kiến nghị những vấn đề khác mà đại biểu HĐND thấy cần thiết. Có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết những vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp.

4. Kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; đồng thời, gửi Tổ trưởng Tổ đại biểu để biết và gửi Thường trực HĐND để xem xét, giải quyết.

5. Yêu cầu các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khi đại biểu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu HĐND.

7. Được hưởng quyền miễn trừ của đại biểu HĐND theo quy định; được cấp hoạt động phí hằng tháng và được hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu theo quy định.

8. Đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ đại biểu.

9. Khi đại biểu HĐND chuyển công tác hoặc nơi cư trú đến địa phương khác trong tỉnh thì đại biểu gửi đơn chuyển sinh hoạt đến Thường trực HĐND để xem xét, quyết định.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu HĐND

1. Căn cứ vào Nghị quyết của HĐND về chương trình hoạt động giám sát, kế hoạch tổ chức kỳ họp của HĐND và chương trình hoạt động hằng quý, 6 tháng, năm của Thường trực HĐND, các Tổ đại biểu HĐND xây dựng chương trình công tác, trong đó nêu rõ nội dung chương trình hoạt động giám sát, chương trình tổ chức họp Tổ đại biểu để tham gia ý kiến vào các văn bản trình kỳ họp và chương trình tổ chức tiếp xúc cử tri.

2. Tổ đại biểu HĐND thực hiện hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND tại địa phương theo sự phân công của HĐND, Thường trực HĐND hoặc chủ động thực hiện quyền giám sát theo thẩm quyền và báo cáo kết quả với Thường trực HĐND; trường hợp Tổ đại biểu HĐND giám sát theo thẩm quyền thì Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND quyết định đối tượng, phạm vi, nội dung, kế hoạch và thành phần tham gia giám sát của Tổ đại biểu HĐND.

3. Chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch họp Tổ đại biểu để nghiên cứu thảo luận tham gia đóng góp ý kiến vào các báo cáo, dự thảo Nghị quyết và các văn bản liên quan trình kỳ họp theo hướng dẫn của Thường trực HĐND; phân công đại biểu HĐND của Tổ nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị ý kiến chất vấn tại kỳ họp HĐND.

Mời Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố dự họp Tổ đại biểu HĐND và tham gia ý kiến về các vấn đề có liên quan.

4. Xây dựng kế hoạch, tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri, thu thập và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri báo cáo Thường trực HĐND chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp; tổ chức để đại biểu HĐND báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp sau kỳ họp HĐND.

5. Tổ đại biểu HĐND có thể thảo luận, thống nhất nêu câu hỏi về những vấn đề quan tâm và cử đại diện của Tổ đại biểu nêu câu hỏi chất vấn để yêu cầu tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời, giải trình tại kỳ họp HĐND hoặc phiên họp của Thường trực HĐND.

6. Cuộc họp Tổ đại biểu HĐND phải được ghi thành biên bản; báo cáo kết quả họp Tổ đại biểu được gửi đến Thường trực HĐND.

7. Tổ đại biểu HĐND họp để kiểm điểm và xếp loại hoạt động hằng năm của các đại biểu HĐND và Tổ đại biểu HĐND, báo cáo Thường trực HĐND trước ngày 25 tháng 11 của năm; đồng thời, gửi cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác.

8. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu HĐND, chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu HĐND là cơ sở xác nhận tính pháp lý của văn bản do Tổ đại biểu HĐND ban hành.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu HĐND

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND được mời tham dự phiên họp UBND huyện, thành phố nơi ứng cử.

Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND có trách nhiệm điều hành công việc của Tổ đại biểu; chủ trì phiên họp của Tổ đại biểu; xây dựng chương trình giám sát hằng quý, năm của Tổ đại biểu HĐND theo chương trình giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và báo cáo kết quả giám sát với Thường trực HĐND tỉnh; giữ mối liên hệ thường xuyên với Thường trực HĐND; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Thường trực HĐND, UBND cấp huyện các hoạt động của Tổ đại biểu HĐND. Phân công đại biểu tham gia hoạt động giám sát của Tổ đại biểu và tham gia đoàn giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND khi giám sát tại địa bàn huyện, thành phố nơi đại biểu ứng cử. Quản lý, thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu theo quy định của pháp luật.

Chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý, báo cáo kết quả hoạt động của Tổ đại biểu và đại biểu với Thường trực HĐND để theo dõi, tổng hợp và báo cáo tại kỳ họp HĐND.

2. Tổ phó Tổ đại biểu HĐND giúp việc cho Tổ trưởng, thực hiện những việc được phân công và được ủy quyền khi Tổ trưởng vắng mặt. Tổng hợp xây dựng dự thảo các văn bản và ghi biên bản các cuộc họp của Tổ đại biểu.

Chương III

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 7. Chuẩn bị, triệu tập kỳ họp HĐND

1. Xem xét, quyết định các đề nghị xây dựng Nghị quyết để trình kỳ họp HĐND tỉnh do UBND tỉnh, các Ban của HĐND và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh trình; báo cáo, đề án do cơ quan hữu quan trình theo quy định.

2. Thường trực HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND tỉnh chuẩn bị dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp.

Chậm nhất 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ, 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề, 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất Thường trực HĐND tổ chức hội nghị (*hoặc xin ý kiến bằng văn bản*) với Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh, các Ban của HĐND và đại diện lãnh đạo các cơ quan liên quan để dự kiến nội dung, chương trình và các vấn đề liên quan đến kỳ họp.

HĐND chỉ đưa vào chương trình của kỳ họp những nội dung đã được chuẩn bị bảo đảm đúng về nội dung, thời hạn, thẩm quyền, quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật; xem xét, phân công cơ quan, tổ chức chuẩn bị các nội dung, dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án và thời hạn trình HĐND; chỉ đạo các Ban của HĐND thẩm tra các nội dung, dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án sẽ trình tại kỳ họp.

3. Chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan trình dự thảo Nghị quyết, báo cáo phải gửi hồ sơ đến các Ban của HĐND để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra: Tờ trình và dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật gửi hồ sơ theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 124 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Khoản 38, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Tờ trình và dự thảo Nghị quyết là văn bản áp dụng pháp luật gửi kèm theo báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo Nghị quyết và các tài liệu khác theo yêu cầu của các Ban HĐND.

4. Chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh gửi các tài liệu liên quan của kỳ họp đến đại biểu HĐND; thông báo quyết định triệu tập và dự kiến chương trình kỳ họp trên các phương tiện thông tin ở địa phương chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp chuyên đề, kỳ họp để giải quyết nội dung phát sinh đột xuất.

5. Chỉ đạo và hướng dẫn các Tổ đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp; họp Tổ đại biểu để nghiên cứu và tham gia ý kiến vào các nội dung trong chương trình kỳ họp.

6. Thiết lập đường dây điện thoại nóng tại hội trường nơi tổ chức kỳ họp để kịp thời tiếp nhận thông tin, nội dung phản ánh, kiến nghị của cử tri.

Điều 8. Thực hiện nhiệm vụ giữa hai kỳ họp của HĐND

1. HĐND thực hiện phân cấp, ủy quyền cho Thường trực HĐND, UBND và các Ban của HĐND đối với những nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật. Việc phân cấp, ủy quyền được thể hiện trong nghị quyết của HĐND.

2. Tham gia hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc theo kế hoạch chung; 6 tháng hoặc 1 năm, chủ trì tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động với Thường trực HĐND cấp huyện.

Điều 9. Phiên họp Thường trực HĐND

1. Thường trực HĐND họp thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật mỗi tháng một lần; khi xét thấy cần thiết, có thể họp nhiều hơn theo đề nghị của Chủ tịch HĐND tỉnh.

2. Chủ tịch HĐND quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và chủ tọa phiên họp Thường trực HĐND; trường hợp Chủ tịch HĐND vắng mặt thì Phó Chủ tịch HĐND được Chủ tịch HĐND ủy quyền chủ tọa phiên họp.

3. Phiên họp Thường trực HĐND phải có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Thường trực HĐND tham dự. Thành viên Thường trực HĐND có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tọa phiên họp xem xét, quyết định.

Đại diện UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được mời tham dự phiên họp Thường trực HĐND; đại diện Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục thi hành án dân sự, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, các cơ quan, tổ chức hữu quan có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực HĐND khi xem xét nội dung có liên quan.

4. UBND, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự, Ban của HĐND, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị các dự án, đề án, báo cáo thuộc nội dung chương trình phiên họp theo sự phân công của Thường trực HĐND hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

5. Thường trực HĐND báo cáo 6 tháng và hằng năm về tình hình tổ chức và hoạt động của HĐND với Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ theo quy định; báo cáo chuyên đề khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Nhiệm vụ của Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND và các ủy viên Thường trực HĐND

1. Chủ tịch HĐND

a) Chủ tịch HĐND khai mạc, bế mạc và chủ tọa các kỳ họp HĐND, bảo đảm thực hiện chương trình kỳ họp và những quy định về kỳ họp HĐND; Chủ tọa điều hành các phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh.

b) Gọi ý các vấn đề cần tập trung thảo luận tại kỳ họp, tạo điều kiện để các đại biểu HĐND phát biểu ý kiến; bảo đảm dân chủ trong quá trình thảo luận, chất vấn và trả lời chất vấn; lấy biểu quyết về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau hoặc lấy ý kiến đại biểu HĐND về việc ban hành Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn khi cần thiết.

c) Chỉ đạo việc tổng hợp các ý kiến đại biểu HĐND, cử tri và chuyển đến các cơ quan, đơn vị hữu quan giải trình những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ khi đại biểu HĐND và cử tri yêu cầu.

d) Điều hành để HĐND biểu quyết thông qua các Nghị quyết.

đ) Chủ trì họp với các cơ quan liên quan để hoàn chỉnh các Nghị quyết sau kỳ họp HĐND (*nếu xét thấy cần thiết*).

e) Chỉ đạo việc đánh giá, rút kinh nghiệm về việc tổ chức kỳ họp HĐND sau mỗi kỳ họp.

g) Lãnh đạo hoạt động của Thường trực HĐND, thay mặt Thường trực HĐND giữ mối liên hệ với UBND tỉnh, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh, các tổ chức xã hội khác và công dân.

2. Phó Chủ tịch HĐND

Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chủ tịch HĐND; giúp Chủ tịch HĐND tỉnh điều hành biểu quyết thông qua các Nghị quyết tại kỳ họp theo phân công của Chủ tịch HĐND.

Trường hợp khuyết Chủ tịch HĐND thì Thường trực HĐND phân công Phó Chủ tịch HĐND thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐND cho đến khi bầu ra Chủ tịch HĐND.

3. Các Ủy viên Thường trực HĐND chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực HĐND về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực HĐND phân công; tham gia các phiên họp Thường trực HĐND, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND.

Điều 11. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của HĐND

1. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các Ban của HĐND trong hoạt động thẩm tra các Tờ trình và dự thảo Nghị quyết, báo cáo trình tại kỳ họp của HĐND.

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các Ban của HĐND trong hoạt động giám sát, khảo sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của HĐND; trường hợp cần thiết Thường trực HĐND tỉnh sẽ xem xét cho ý kiến về kết quả giám sát, khảo sát của các Ban HĐND.

3. Tham dự cuộc họp của các Ban HĐND hoặc mời các thành viên Ban của HĐND tham gia hoạt động của Thường trực HĐND.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp các hoạt động khác của các Ban HĐND.

Điều 12. Giữ mối liên hệ với đại biểu HĐND, Tổ đại biểu HĐND

1. Đôn đốc các Tổ đại biểu HĐND hoạt động theo đúng Quy chế này, tạo điều kiện cho đại biểu và Tổ đại biểu hoạt động hiệu quả. Ban hành hướng dẫn về tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Tổ đại biểu HĐND.

2. Chỉ đạo, đôn đốc việc tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND; theo dõi, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri và chất vấn của đại biểu HĐND để chuyển và đôn đốc các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu giải quyết và báo cáo kết quả giải quyết trước kỳ họp HĐND.

3. Tổng hợp, xử lý các kiến nghị của đại biểu HĐND theo thẩm quyền và báo cáo HĐND khi xét thấy cần thiết.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ đối với đại biểu HĐND.

5. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các văn bản pháp luật, chính sách của Nhà nước; tập huấn kỹ năng hoạt động đại biểu cho đại biểu HĐND tỉnh.

6. Tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp công dân theo quy định.

7. Thường trực HĐND tỉnh quyết định việc chuyển sinh hoạt của đại biểu HĐND tỉnh và thông báo đến Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và cử tri nơi đại biểu chuyển đi và nơi đại biểu chuyển đến; báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 13. Hoạt động chất vấn, giải trình tại phiên họp Thường trực HĐND

1. Thường trực HĐND quyết định nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn, thời gian chất vấn trên cơ sở chương trình phiên họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu HĐND.

2. Căn cứ vào chương trình giám sát, Thường trực HĐND yêu cầu thành viên UBND tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề được Thường trực HĐND quyết định.

3. Mỗi lần chất vấn, hoặc yêu cầu các cơ quan giải trình, đại biểu HĐND nêu vấn đề không quá 05 phút; người bị chất vấn, giải trình trả lời yêu cầu của một đại biểu không quá 10 phút; trường hợp cần thiết, Chủ tọa phiên họp quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn.

Chủ tọa phiên họp có quyền nhắc đại biểu HĐND khi nêu chất vấn không đúng nội dung phiên chất vấn hoặc quá thời gian quy định, người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm chất vấn của đại biểu HĐND hoặc quá thời gian quy định.

4. Trình tự chất vấn tại kỳ họp thực hiện theo quy định tại Điều 69, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND số 87/2015/QH13.

Điều 14. Hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy định về tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND. Chỉ đạo việc cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh; thông tin đến cử tri kết quả giải quyết kiến nghị cử tri của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Hằng năm, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Tổ đại biểu HĐND để tổ chức cho đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri trước và sau các kỳ họp giữa năm, cuối năm của HĐND; trình HĐND báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

3. Trực tiếp tổ chức giám sát hoặc phân công các Ban của HĐND giám sát UBND tỉnh, các cơ quan chức năng trong việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri. Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri đã được gửi đến HĐND tỉnh tại kỳ họp trước.

Điều 15. Hoạt động tiếp công dân, xem xét, đơn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân

1. Xây dựng các quy định, thủ tục về tiếp công dân bảo đảm đúng pháp luật và phù hợp với tình hình của địa phương; sắp xếp lịch tiếp công dân của đại biểu

HĐND tỉnh; bố trí công chức có đủ trình độ, năng lực và am hiểu về pháp luật để làm nhiệm vụ tiếp công dân; tổ chức đại biểu HĐND tỉnh tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh và nơi tiếp công dân ở địa phương mà đại biểu ứng cử.

2. Xây dựng kế hoạch, phân công các thành viên của Thường trực HĐND tiếp công dân định kỳ hằng tháng tại Trụ sở tiếp công dân của tỉnh; công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch HĐND tỉnh và các thành viên Thường trực HĐND tỉnh; tiếp nhận, nghiên cứu đơn, thư khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân, chuyển đơn và đơn đốc các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định.

3. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND tổ chức Đoàn giám sát, khảo sát hoặc giao cho Ban của HĐND giám sát, khảo sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương trong việc tiếp công dân; định kỳ 6 tháng một lần hoặc khi cần thiết, nghe UBND, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở địa phương báo cáo về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh do HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội ở địa phương chuyển đến. Trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND chủ trì phối hợp với UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tổ chức hội nghị để xem xét, định hướng giải quyết đối với những vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài của tổ chức, công dân.

Điều 16. Hoạt động giám sát, khảo sát

1. Trên cơ sở đề nghị của các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và ý kiến kiến nghị của cử tri ở địa phương, Thường trực HĐND thảo luận và lập dự kiến chương trình giám sát của HĐND để trình HĐND xem xét, quyết định chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của HĐND.

Căn cứ chương trình giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của HĐND và báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm với HĐND tại kỳ họp giữa năm sau của HĐND; đơn đốc, kiểm tra UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện các kiến nghị sau giám sát, khảo sát.

Trong trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND có thể trình kỳ họp gần nhất của HĐND về kết quả thực hiện các kiến nghị sau giám sát của các cơ quan chức năng để HĐND xem xét, quyết định.

2. Đề nghị HĐND xem xét các quyết định của UBND cùng cấp, nghị quyết của HĐND cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND.

3. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND, Thường trực HĐND căn cứ chương trình giám sát đã được HĐND thông qua, đề nghị HĐND ban hành

Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát trước khi Đoàn giám sát báo cáo HĐND xem xét tại kỳ họp gần nhất.

4. Phân công các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND khảo sát, giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND tại địa phương hoặc về các nội dung khác theo quy định.

5. Tổ chức Đoàn giám sát theo chương trình giám sát đã được HĐND thông qua tại kỳ họp HĐND hoặc khi thấy cần thiết. Việc giám sát của Đoàn giám sát phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

6. Chỉ đạo, tổ chức việc giám sát tại các kỳ họp thông qua xem xét các Báo cáo, Đề án, Tờ trình và hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn của đại biểu, Tổ đại biểu HĐND.

Kiểm tra, đôn đốc hoặc tổ chức giám sát các cơ quan liên quan trả lời các ý kiến chất vấn của đại biểu HĐND được nêu tại kỳ họp trước nhưng chưa được giải trình hoặc đã có lời hứa thực hiện trước HĐND.

7. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND cấp huyện.

8. Thường trực HĐND tổ chức giám sát lại việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát khi thấy cần thiết.

Điều 17. Tham gia công tác xây dựng pháp luật

Thường trực HĐND tổ chức lấy ý kiến tham gia vào dự án luật, dự án pháp lệnh và các văn bản khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan Trung ương và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.

Điều 18. Phê chuẩn và cho thôi Ủy viên các Ban của HĐND

Trên cơ sở đăng ký của đại biểu HĐND tỉnh, số lượng Ủy viên mỗi ban, chất lượng của mỗi đại biểu (*chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm, vị trí công tác*) và đề nghị của Trưởng ban HĐND, Thường trực HĐND ban hành Nghị quyết phê chuẩn danh sách Ủy viên các Ban của HĐND trong số đại biểu HĐND và việc cho thôi làm Ủy viên của Ban HĐND.

Điều 19. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm

1. Thường trực HĐND tỉnh trình HĐND quyết định danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm và thông qua Nghị quyết xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND theo quy định.

2. Thường trực HĐND tỉnh trình HĐND bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng Ban của HĐND, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND, Ủy viên UBND tỉnh theo quy định.

Chương IV **CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Điều 20. Các Ban của HĐND

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp HĐND thuộc lĩnh vực được Thường trực HĐND tỉnh phân công; căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu HĐND, có trách nhiệm đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND để quy định chi tiết vấn đề được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND, báo cáo Thường trực HĐND xem xét, quyết định.

2. Thẩm tra dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án trình kỳ họp liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban do HĐND, Thường trực HĐND phân công và gửi báo cáo kết quả thẩm tra đến Thường trực HĐND chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND đối với báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật và chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với báo cáo thẩm tra về các nội dung khác.

3. Tham gia xây dựng Chương trình giám sát của HĐND; xây dựng Kế hoạch giám sát của Ban; Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát các nội dung thuộc lĩnh vực; thực hiện theo chương trình hoạt động giám sát đã được HĐND thông qua và sự phân công của Thường trực HĐND.

4. Kiến nghị với HĐND, Thường trực HĐND về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban.

5. Cử thành viên Ban tham gia đoàn công tác, giám sát, khảo sát theo chương trình, kế hoạch của Ban hoặc theo chỉ đạo của Thường trực HĐND.

Điều 21. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Ủy viên các Ban của HĐND

1. Trưởng Ban HĐND có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tham gia vào các hoạt động của Thường trực HĐND; thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch HĐND phân công.

b) Chỉ đạo, điều hành công việc chung của Ban, thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành.

c) Chỉ đạo công tác chuyên môn của Ban, chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và chủ trì cuộc họp của Ban.

d) Giữ mối liên hệ với các thành viên của Ban và thay mặt Ban giữ mối liên hệ với Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các cơ quan, tổ chức ở địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

đ) Thay mặt Ban tham dự các cuộc họp có nội dung thuộc lĩnh vực hoạt động của Ban do UBND, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh mời.

e) Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát của Ban theo chương trình đã được HĐND thông qua và theo chỉ đạo của Thường trực HĐND và Đảng Đoàn HĐND.

g) Trình các báo cáo thẩm tra, báo cáo kết quả hoạt động, kết quả khảo sát, giám sát của Ban tại kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, Đảng Đoàn HĐND.

h) Trình Thường trực HĐND phê chuẩn danh sách Ủy viên của các Ban của HĐND trong số đại biểu HĐND và việc cho thôi làm Ủy viên của Ban HĐND.

i) Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các thành viên của Ban.

2. Phó Trưởng ban HĐND giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ của Ban theo phân công của Trưởng ban; khi Trưởng ban đi vắng, Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền bằng văn bản điều hành các hoạt động của Ban. Thực hiện nhiệm vụ khác khi Trưởng ban phân công theo quy định.

3. Ủy viên các Ban của HĐND có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban, thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong các hoạt động của Ban, nếu vắng mặt phải báo cáo và được Trưởng ban đồng ý.

Điều 22. Chế độ làm việc

1. Căn cứ Quy chế này, các Ban của HĐND xây dựng Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với từng thành viên Ban bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Căn cứ chương trình tổ chức kỳ họp, chương trình giám sát hằng năm của HĐND, các Ban của HĐND xây dựng chương trình công tác quý, sáu tháng và hằng năm.

3. Các Ban của HĐND họp ít nhất mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác quý tiếp theo; Trường hợp cần thiết tổ chức họp Ban để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực HĐND hoặc để giải quyết các công việc của Ban.

4. Định kỳ hằng tháng Trưởng ban, Phó Trưởng ban trao đổi, thống nhất để kiểm điểm việc thực hiện chương trình công tác của Ban và xây dựng kế hoạch công tác tháng tiếp theo; Hội ý để thẩm tra các nội dung theo phân công của Thường trực HĐND và giải quyết các công việc của Ban khi cần thiết.

5. Định kỳ sáu tháng, một năm, báo cáo kết quả hoạt động của Ban với Thường trực HĐND tại phiên họp Thường trực HĐND trước khi báo cáo tại kỳ họp giữa năm và kỳ họp cuối năm của HĐND.

Chương V TỔ CHỨC KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 23. Chuẩn bị kỳ họp

1. Tại kỳ họp cuối năm trước Thường trực HĐND xây dựng kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền

xem xét, quyết định của HĐND. Kế hoạch nêu rõ số lượng các kỳ họp thường lệ, dự kiến thời gian, nội dung của từng kỳ họp và các vấn đề khác có liên quan. HĐND tỉnh thực hiện chất vấn tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm của HĐND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, trên cơ sở kiến nghị của UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức hữu quan, Thường trực HĐND có thể đề nghị HĐND xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch để bổ sung các kỳ họp và sửa đổi, bổ sung nội dung các kỳ họp cho phù hợp.

Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐND có tính cấp bách, cần quyết định ngay, phát sinh trong thời gian giữa 02 kỳ họp thường lệ của HĐND thì Thường trực HĐND tự mình hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc ít nhất một phần ba (1/3) tổng số đại biểu HĐND quyết định triệu tập kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất của HĐND.

2. Phiên họp kín của HĐND

a) Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực HĐND, Chủ tịch UBND cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba (1/3) tổng số đại biểu HĐND thì HĐND quyết định họp kín.

b) Căn cứ vào nội dung từng cuộc họp kín của HĐND, Thường trực HĐND tỉnh quyết định thành phần dự phiên họp kín của HĐND tỉnh; Người phát ngôn của HĐND tỉnh cung cấp thông tin đến các cơ quan thông tin đại chúng về nội dung và những quyết nghị của HĐND tỉnh tại phiên họp kín (*nếu thấy cần thiết*).

3. HĐND có thể họp phiên trừ bị để xem xét, thông qua chương trình kỳ họp và tiến hành một số nội dung khác do HĐND quyết định theo đề nghị của Thường trực HĐND.

4. Chủ tịch HĐND chủ tọa phiên họp của HĐND và có thể phân công Phó Chủ tịch HĐND giúp điều hành các nội dung, các phiên họp của HĐND.

5. Thường trực HĐND quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ chậm nhất là 20 ngày, kỳ họp chuyên đề, kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp; nội dung quyết định triệu tập kỳ họp phải ghi rõ thời gian, địa điểm, nội dung trọng tâm của kỳ họp; Quyết định triệu tập kỳ họp được gửi kèm theo dự kiến chương trình kỳ họp đến đại biểu HĐND.

Điều 24. Chất vấn tại kỳ họp

1. Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, đại biểu HĐND đăng ký vấn đề chất vấn, danh sách người bị chất vấn vào phiếu chất vấn gửi Thường trực HĐND.

Trong thời gian HĐND họp, đại biểu HĐND cần chất vấn bổ sung thì đăng ký vấn đề chất vấn gửi Thường trực HĐND (*qua thư ký kỳ họp*) chậm nhất trước khi diễn ra phiên họp chất vấn.

2. Căn cứ vào chương trình kỳ họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh đề nghị HĐND quyết định nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn và thời gian chất vấn. Mỗi đại biểu HĐND được quyền chất vấn một hoặc nhiều lần về một hoặc nhiều vấn đề.

3. Mỗi lần chất vấn, đại biểu HĐND nêu nội dung chất vấn không quá 05 phút; người bị chất vấn trả lời chất vấn của một đại biểu không quá 10 phút; trường hợp cần thiết, Chủ tọa quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn.

Chủ tọa có quyền nhắc trong trường hợp đại biểu HĐND nêu vấn đề chất vấn không đúng nội dung phiên chất vấn hoặc quá thời gian quy định, người bị chất vấn trả lời không đúng trọng tâm chất vấn của đại biểu HĐND hoặc quá thời gian quy định.

4. Trình tự chất vấn tại kỳ họp thực hiện theo quy định tại Điều 60, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND và Nội quy kỳ họp HĐND.

5. Căn cứ nhóm vấn đề chất vấn, kết quả chất vấn tại kỳ họp, Thường trực HĐND đề nghị HĐND ban hành Nghị quyết về chất vấn; nội dung Nghị quyết theo quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND.

6. Theo đề nghị của Thường trực HĐND, HĐND tỉnh quyết định việc phát thanh, truyền hình trực tiếp phiên họp chất vấn và phải được ghi trong chương trình kỳ họp.

Điều 25. Thảo luận tại kỳ họp

1. Khi được chủ tọa kỳ họp mời phát biểu thảo luận, đại biểu phát biểu thảo luận tối đa không quá 5 phút; không phát biểu về 01 vấn đề quá 2 lần. Trường hợp đặc biệt cần phát biểu thêm do Chủ tọa kỳ họp quyết định.

2. Những ý kiến phát biểu thảo luận của đại biểu HĐND phải được ghi đầy đủ vào biên bản kỳ họp.

Điều 26. Thư ký kỳ họp HĐND

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thư ký phục vụ kỳ họp của HĐND.

2. Công tác thư ký kỳ họp của HĐND bao gồm các nội dung sau đây:

a) Lập danh sách đại biểu HĐND có mặt, vắng mặt trong các phiên họp, kỳ họp của HĐND;

b) Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;

c) Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến của đại biểu tại phiên họp, kỳ họp và tại cuộc họp Tổ đại biểu HĐND;

d) Giúp Chủ tọa kỳ họp thực hiện quy trình, thủ tục tại kỳ họp, cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 27. Thông qua Nghị quyết tại kỳ họp

1. Nghị quyết kỳ họp của HĐND phải được quá nửa tổng số đại biểu HĐND biểu quyết tán thành; trường hợp bãi nhiệm đại biểu HĐND thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu biểu quyết tán thành.

2. Nghị quyết của HĐND do Chủ tịch HĐND hoặc chủ tọa kỳ họp ký chứng thực.

Điều 28. Biên bản kỳ họp

1. Quá trình diễn ra kỳ họp HĐND và các phiên họp tại kỳ họp HĐND phải được ghi biên bản.

2. Biên bản kỳ họp HĐND gồm biên bản phiên họp trừ bị, biên bản các phiên họp tại kỳ họp.

3. Biên bản kỳ họp do Chủ tọa kỳ họp và Thư ký kỳ họp ký tên xác thực. Biên bản phải phản ánh trung thực, đầy đủ ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của HĐND tại kỳ họp, ý kiến bằng văn bản của đại biểu HĐND.

Điều 29. Tài liệu phục vụ kỳ họp

1. Tài liệu được lưu hành tại kỳ họp do Chủ tịch HĐND quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND.

2. Tài liệu phục vụ kỳ họp do UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Ban của HĐND, các cơ quan có liên quan chuẩn bị theo phân công của Thường trực HĐND và phải được gửi đến Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND và gửi đến đại biểu HĐND chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chịu trách nhiệm kiểm soát, ký nháy ở góc trên bên trái của dự thảo Nghị quyết, đề án do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp; lãnh đạo các Ban của HĐND chịu trách nhiệm kiểm soát, ký nháy ở góc trên bên trái của dự thảo Nghị quyết, đề án đã được thông qua tại phiên thẩm tra của Ban để trình tại kỳ họp.

4. Đại biểu HĐND và các đại biểu mời dự kỳ họp có trách nhiệm thực hiện những quy định về việc sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp, không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nộp lại tài liệu mật và các văn bản quy định phải nộp lại cho bộ phận tiếp nhận văn bản của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND vào phiên họp cuối cùng của kỳ họp.

5. Căn cứ quy định của pháp luật hoặc theo chỉ đạo của Chủ tọa kỳ họp, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND ban hành danh mục tài liệu cần thu hồi tại kỳ họp.

6. Nghị quyết, văn bản, các tài liệu khác của kỳ họp HĐND được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 30. Thông tin tuyên truyền về kỳ họp HĐND

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về chương trình, nội dung của kỳ HĐND, hoạt động của HĐND tại kỳ họp sau khi được sự đồng ý của Thường trực HĐND; giữ mối liên hệ và chịu trách nhiệm về hoạt động của đại diện cơ quan báo chí, thông tấn tại khu vực diễn ra kỳ họp HĐND.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thông tin với các cơ quan báo chí về kỳ họp trước phiên khai mạc, đề cương tuyên truyền về kết quả kỳ họp.

3. Việc phát thanh và truyền hình trực tiếp do Thường trực HĐND xem xét, quyết định trên cơ sở dự kiến chương trình kỳ họp (*trừ phiên chất vấn theo quyết định của HĐND tỉnh quy định tại Điều 24 Quy chế này*) và được ghi trong chương trình kỳ họp của HĐND.

4. Thường trực HĐND quyết định thông tin, tài liệu kỳ họp được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Đại diện cơ quan báo chí, thông tấn được tạo điều kiện thuận lợi để tham dự, đưa tin về các phiên họp công khai tại kỳ họp HĐND và bảo đảm việc đưa tin chính xác, khách quan theo quy định của pháp luật về thông tin, báo chí.

Chương VI

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 31. Mối quan hệ với các cơ quan Trung ương

1. Thường trực HĐND giữ mối quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các bộ, ngành của Trung ương.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND phối hợp và tạo điều kiện cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban, ngành Trung ương khi làm việc ở địa phương.

Điều 32. Mối quan hệ công tác với UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, HĐND cấp huyện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND giữ mối quan hệ công tác với UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh trong chuẩn bị và tổ chức kỳ họp HĐND, phiên họp Thường trực HĐND, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, khảo sát, phối hợp giải quyết công việc giữa hai kỳ họp HĐND theo Quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh.

2. Thường trực HĐND chủ trì, phối hợp với UBND, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xây dựng Quy chế trong thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của tỉnh.

3. Thường trực HĐND phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận theo dõi, đánh giá, xếp loại hoạt động của Tổ đại biểu HĐND và tạo điều kiện để đại biểu HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ.

4. Các Tổ đại biểu HĐND phối hợp với Thường trực HĐND, UBND, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức họp Tổ đại biểu, tổ chức hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu HĐND tỉnh theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này.

5. Thường trực HĐND phối hợp với HĐND cấp huyện trong hoạt động khảo sát, giám sát, tiếp xúc cử tri tại địa phương; tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND; phối hợp trong công tác bồi dưỡng kỹ năng hoạt động của đại biểu dân cử; kiểm soát, giám sát nghị quyết do HĐND cấp huyện ban hành. Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Chương VII

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM

Điều 34. Kinh phí, chế độ chính sách và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động của HĐND

Kinh phí hoạt động của HĐND được bảo đảm từ nguồn ngân sách địa phương. Các chế độ, chính sách thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định chế độ chi đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp tỉnh Sơn La.

Thành viên của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh được bố trí các điều kiện để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 35. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn ĐBQH, HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND.

2. Tham mưu lập dự toán kinh phí hoạt động hằng năm của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND, báo cáo Thường trực HĐND cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết

định. Tổ chức thực hiện dự toán; tham mưu quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của nhà nước và bảo đảm các điều kiện phục vụ hoạt động của HĐND.

Điều 36. Trách nhiệm thực hiện

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định mới của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương, Thường trực HĐND xem xét trình HĐND quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật Nhà nước;

Xét Tờ trình số 18/TTr-PC, ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-VHXXH ngày 07 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quy định của Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy; Thành ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, TP;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh Sơn La

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về xác định bí mật Nhà nước và độ mật của bí mật Nhà nước; sao, chụp, thông kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận, mang bí mật Nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật Nhà nước; điều chỉnh độ mật, giải mật; thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước (*sau đây viết tắt là BMNN*); gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN; chế độ thông tin, báo cáo; sử dụng biểu mẫu; kinh phí, cơ sở vật chất, trang bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ BMNN; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ BMNN; trách nhiệm bảo vệ BMNN của Hội đồng nhân dân tỉnh (*sau đây viết tắt là HĐND*), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (*sau đây viết tắt là Văn phòng*); các Phòng và cán bộ, công chức thuộc Văn phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng; các Phòng và cán bộ, công chức thuộc Văn phòng; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật Nhà nước

1. Bảo vệ BMNN phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan được quy định tại Điều 2 của Quy chế này.

3. Việc quản lý, sử dụng BMNN bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN.

5. Bí mật Nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật Nhà nước

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán BMNN; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa BMNN.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao BMNN trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ BMNN, sử dụng BMNN để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung BMNN trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ BMNN theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa BMNN trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi BMNN khi chưa loại bỏ BMNN.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán BMNN trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Xác định bí mật Nhà nước và độ mật của bí mật Nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc HĐND tỉnh (*từ đơn vị cấp Phòng trở lên*) ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa BMNN có trách nhiệm xác định BMNN và độ mật của BMNN.

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thể ủy quyền cho cấp phó xác định bí mật và độ mật của BMNN đối với thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước.

Trường hợp sử dụng BMNN của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa BMNN thuộc danh mục BMNN có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Trình tự, thủ tục xác định BMNN và độ mật của BMNN

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục BMNN phải đề xuất người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều này xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép sao chụp hoặc không được phép sao chụp tài liệu, vật chứa BMNN tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa BMNN và có trách nhiệm bảo vệ nội dung BMNN trong quá trình soạn thảo, tạo ra BMNN.

Tài liệu BMNN phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu bản số và thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “Nơi nhận” của tài liệu.

Trường hợp người soạn thảo là người duyệt ký tài liệu BMNN thì không phải đề xuất xác định BMNN và độ mật BMNN mà căn cứ trực tiếp vào danh mục BMNN do Thủ tướng Chính phủ ban hành để xác định BMNN và độ mật của BMNN.

Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo ra dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định BMNN và độ mật của BMNN; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

Trường hợp các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại như báo cáo tháng, báo cáo định kỳ có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó.

Dự thảo văn bản có nội dung BMNN phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục BMNN, nhưng chưa được xác định là BMNN phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền. Người được giao xử lý phải đề xuất người có thẩm quyền xác định BMNN, độ mật của BMNN, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao chụp tài liệu, vật chứa BMNN. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, dấu bản số; mẫu văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa BMNN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

5. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa BMNN mà không thể đóng dấu độ mật được thì người có thẩm quyền phát ngôn chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa BMNN theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

6. Văn thư có trách nhiệm đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu BMNN. Đối với vật chứa BMNN, hồ sơ, tập tài liệu BMNN được xác định và đóng dấu độ mật ở bên ngoài bì niêm phong vật chứa BMNN và bên ngoài bìa hồ sơ, bìa của tập tài liệu theo độ mật cao nhất của tài liệu được lưu giữ ở bên trong vật chứa BMNN, hồ sơ, tập tài liệu BMNN.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước

1. Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

2. Trưởng ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật, Mật.

3. Trưởng phòng thuộc Văn phòng có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN theo độ mật tương ứng.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải là cán bộ, công chức, có liên quan trực tiếp đến BMNN hoặc người làm công tác liên quan đến BMNN.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

Sao tài liệu BMNN là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung bản gốc hoặc bản chính của tài liệu. Chụp tài liệu, vật chứa BMNN là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa BMNN. Hình thức sao tài liệu BMNN gồm sao y bản chính, sao lục và trích sao.

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, 2, 3,4 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Bản sao tài liệu BMNN đóng dấu “bản sao số” ở trang đầu góc trên cùng bên phải và dấu “bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu BMNN phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa BMNN, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa BMNN, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nước” để quản lý theo dõi.

7. Mẫu dấu bản sao số, dấu bản sao BMNN; mẫu văn bản trích sao, văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa BMNN; sổ quản lý sao, chụp BMNN thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa BMNN khi tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Bí mật Nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, ghi âm phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa BMNN phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN ở trong nước do người làm công tác liên quan đến BMNN, người làm công tác văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện.

Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa BMNN phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

Vận chuyển tài liệu, vật chứa BMNN qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Mạng bưu chính phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước” (dịch vụ KTI).

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN giữa cơ quan, tổ chức ở trong nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài hoặc giữa các cơ

quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài với nhau do người được giao nhiệm vụ thực hiện.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa BMNN phải đăng ký vào Sổ đăng ký BMNN đi. Tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định BMNN đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa BMNN phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa BMNN, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của đơn vị ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa BMNN độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa BMNN phải được thực hiện bằng Sổ chuyển giao BMNN.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa BMNN được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải được đăng ký vào Sổ đăng ký BMNN đến;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan hoặc người được lãnh đạo cơ quan ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ BMNN thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan nhận tài liệu, vật chứa BMNN hoặc người có tên trên phong bì (*đối với trường hợp gửi đích danh*) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa BMNN gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan để có biện pháp xử lý.

5. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa BMNN. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa BMNN có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc người đã nhận tài liệu, vật chứa BMNN phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

7. Mẫu sổ đăng ký BMNN đi, mẫu sổ đăng ký BMNN đến và mẫu sổ chuyển giao BMNN thực hiện theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu HĐND tỉnh (*Thường trực HĐND*), các Ban của HĐND, Văn phòng, các Phòng trực tiếp quản lý BMNN cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải ghi rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ BMNN.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện BMNN bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa BMNN phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng BMNN và nộp lại cơ quan.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật Nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN.

2. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến BMNN được đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN.

3. Cơ quan đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN nêu tại Khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan; người đại diện cơ quan, tổ chức; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ BMNN.

4. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao BMNN phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; BMNN đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ BMNN. Việc cung cấp, chuyển giao BMNN không được làm lộ các nội dung, biện pháp nghiệp vụ đang tiến hành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao BMNN, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, độ Mật do Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định.

2. Các nội dung khác, thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật Nhà nước do các cơ quan của HĐND tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung BMNN.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất BMNN;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ BMNN;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

e) Tài liệu, vật chứa BMNN phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng BMNN theo quy định của Nghị quyết này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Địa điểm, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN thực hiện theo các quy định tại Điều 6 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật Nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Sơn La có nội dung BMNN phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung BMNN;

c) Thành phần tham dự gồm

Đại diện HĐND tỉnh hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến BMNN thuộc HĐND tỉnh; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến BMNN;

d) Bảo đảm yêu cầu quy định tại các Điểm c, d, đ, e Khoản 1, Điều 12 Quy chế này.

2. Người đứng đầu cơ quan quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng BMNN theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước, Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật Nhà nước

Thực hiện theo Điều 19, Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 15. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã xác định của BMNN.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục BMNN do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này quyết định điều chỉnh độ mật của BMNN.

4. Sau khi ban hành Quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức điều chỉnh độ mật phải đóng dấu độ mật hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày người có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều này quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với BMNN thuộc phạm vi quản lý.

6. Mẫu dấu điều chỉnh độ mật thực hiện theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

Điều 16. Giải mật

1. Giải mật là xóa bỏ độ mật của BMNN.

2. Bí mật Nhà nước đương nhiên giải mật trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn bảo vệ, hết thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN quy định tại Điều 19, Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;

b) Không còn thuộc danh mục BMNN. Trường hợp này, cơ quan, tổ chức xác định BMNN phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Bí mật Nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp cần giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế. Trong trường hợp này, các đơn vị phải tiến hành giải mật theo trình tự, thủ tục sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định BMNN làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy chế này ban hành quyết định giải mật;

d) Trường hợp giải mật một phần thì nội dung giải mật được đưa vào quyết định giải mật và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ

quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết để thực hiện đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa BMNN do mình quản lý;

đ) Trường hợp giải mật toàn bộ BMNN thì sau khi có quyết định giải mật phải được đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật và chậm nhất 15 ngày kể từ ngày quyết định giải mật BMNN, cơ quan, tổ chức tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân có liên quan biết để đóng dấu giải mật hoặc có văn bản xác định việc giải mật đối với tài liệu, vật chứa BMNN do mình quản lý;

e) Hồ sơ giải mật được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; BMNN đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và các tài liệu khác có liên quan.

4. Mẫu dấu giải mật thực hiện theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN.

Điều 17. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất BMNN;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa BMNN làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;

c) Tài liệu, vật chứa BMNN sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa BMNN được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa BMNN đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 18. Sử dụng biểu mẫu bí mật Nhà nước

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng, các phòng chuyên môn có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2, Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an.

2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ BMNN là mực màu đỏ.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa BMNN trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký BMNN đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an.

Điều 19. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật Nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ BMNN do ngân sách nhà nước bảo đảm, theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ BMNN, Văn phòng lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ BMNN tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 20. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật Nhà nước

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN và Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ hậu quả xảy ra thì sẽ bị xử lý theo quy định của cơ quan và của pháp luật.

2. Khi xảy ra lộ, mất BMNN hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan thuộc HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với

Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thuộc HĐND tỉnh

1. Trách nhiệm của các Ban của HĐND tỉnh và các Phòng thuộc Văn phòng
 - a) Tổ chức thực hiện và chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN và nội dung Quy chế này;
 - b) Rà soát, đề xuất sửa đổi danh mục BMNN do Thủ tướng Chính phủ ban hành và nội dung Quy chế này;
 - c) Thường xuyên tự kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý.
2. Văn phòng có trách nhiệm tham mưu với Thường trực HĐND tỉnh:
 - a) Tham mưu triển khai thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi HĐND tỉnh;
 - b) Kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp kết quả thực hiện công tác bảo vệ BMNN đảm bảo thời hạn, nội dung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP báo cáo Thường trực HĐND tỉnh;
 - c) Tổng hợp ý kiến của các đại biểu, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng đề xuất, sửa đổi, bổ sung danh mục BMNN và Quy chế này;
 - d) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức tập huấn công tác bảo vệ BMNN cho đại biểu, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng và cán bộ, công chức thuộc Văn phòng;
 - đ) Tham mưu phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ BMNN tại Văn phòng theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 22. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trong cơ quan theo đúng quy chế bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về Bảo vệ BMNN.
2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị của Văn phòng tổng hợp kết quả thực hiện Quy chế bảo vệ BMNN của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La và báo cáo theo quy định.
3. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất BMNN thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

Điều 23. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật Nhà nước

1. Người tiếp cận BMNN có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ BMNN;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ BMNN;

c) Sử dụng BMNN đúng mục đích;

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN.

2. Người trực tiếp quản lý BMNN có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ BMNN do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ BMNN thì người trực tiếp quản lý BMNN phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định BMNN biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN thì phải bàn giao BMNN cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ BMNN đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện Quy chế

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến BMNN của HĐND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

Điều 25. Việc sửa đổi bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh hoặc có ít nhất một phần ba (1/3) đại biểu HĐND tỉnh đề xuất./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số
thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-VHXXH ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định số lượng, mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố (sau đây gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Số lượng cộng tác viên dân số bản: 01 người/bản

2. Mức chi bồi dưỡng

a) Bản thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bản thuộc xã biên giới.

- Bản có từ 75 hộ gia đình trở xuống: 450.000 đồng/người/tháng.

- Bản có từ 76 đến 149 hộ gia đình: 520.000 đồng/người/tháng.

- Bản có từ 150 đến 225 hộ gia đình: 600.000 đồng/người/tháng.

- Bản có từ trên 225 gia đình trở lên: 670.000 đồng/người/tháng.

b) Bản thuộc xã còn lại

- Bản có từ 75 hộ gia đình trở xuống: 370.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ 76 đến 149 hộ gia đình: 450.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ 150 đến 225 hộ gia đình: 520.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ trên 225 đến 349 hộ gia đình: 600.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ 350 hộ gia đình trở lên: 670.000 đồng/người/tháng.

c) Bản thuộc phường, thị trấn

- Bản có từ 100 hộ gia đình trở xuống: 370.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ trên 100 đến 199 hộ gia đình: 450.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ 200 đến 299 hộ gia đình: 520.000 đồng/người/tháng.
- Bản có từ 300 hộ gia đình trở lên: 600.000 đồng/người/tháng.

3. Cộng tác viên dân số bản đã hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách quy định tại các Nghị quyết khác của HĐND tỉnh Sơn La.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- UB Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Cục Kiểm tra Văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Y tế, Tổng cục DS-KHHGĐ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; TT HĐND, UBND; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND UBMTTQVN huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
**Quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống
dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 144 /TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-VHXX ngày 06 tháng 08 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chính sách hỗ trợ trong phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Lực lượng tham gia tổ công tác liên ngành tại các trạm kiểm soát phương tiện giao thông phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh do cấp tỉnh, cấp huyện thành lập.

b) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo từ vùng dịch trở về địa phương (*thuộc diện tỉnh đón về hoặc được tỉnh ủy quyền đón về*).

c) Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (*lao động tự do và các trường hợp đặc biệt khác*) làm việc trên địa bàn tỉnh bị mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với lực lượng tham gia tổ công tác liên ngành tại các trạm kiểm soát phương tiện giao thông phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh do cấp tỉnh, cấp huyện thành lập:

- Mức hỗ trợ: 130.000 đồng/người/ca (8 giờ); hỗ trợ tiền ăn: 80.000 đồng/người/ngày, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ.

- Thời gian hỗ trợ: theo quyết định của cấp có thẩm quyền và số ngày công thực tế.

b) Hỗ trợ một lần đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo từ vùng dịch trở về địa phương (*thuộc diện tỉnh đón về hoặc được tỉnh ủy quyền đón về*):

- Đối với người thuộc hộ nghèo: 500.000 đồng/người.

- Đối với người thuộc hộ cận nghèo: 300.000 đồng/người.

c) Hỗ trợ đối với người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do và các trường hợp đặc biệt khác):

- Hỗ trợ người bị nghỉ việc do tạm dừng sản xuất, kinh doanh dưới 30 ngày: 50.000 đồng/người/ngày (*số ngày thực tế tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*).

- Hỗ trợ một lần cả đợt dịch (*theo công bố dịch của cấp có thẩm quyền*) bị nghỉ việc do tạm dừng sản xuất kinh doanh từ 30 ngày trở lên: 1.500.000 đồng/người.

d) Trường hợp chính sách quy định tại Nghị quyết này trùng với chính sách do Trung ương ban hành thì chỉ được hưởng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương và nguồn huy động tài trợ, ủng hộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Tài Chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, MTTQVN các huyện, Thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao khác trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-VHXH ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Đội tuyển thể thao quần chúng; đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng: Huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật; đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Nội dung và mức chi

a) Trong thời gian tập huấn (thời gian tập huấn được tính theo ngày thực tế tập trung tập huấn nhưng không quá 15 ngày/đợt):

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Cấp tỉnh	
-	Đội tuyển thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật	200.000
-	Đội tuyển năng khiếu thể thao	120.000
2	Cấp huyện	
-	Đội tuyển thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật	150.000
-	Đội tuyển năng khiếu thể thao	120.000

b) Trong thời gian tập trung thi đấu:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Cấp tỉnh	
-	Đội tuyển thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật	250.000
-	Đội tuyển năng khiếu thể thao	200.000
2	Cấp huyện	
-	Đội tuyển thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật	200.000
-	Đội tuyển năng khiếu thể thao	150.000

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 và thay thế Khoản 1, Khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012; Nghị quyết số 127/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 sửa đổi Điều 2.2 Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của HĐND tỉnh quy định chế độ đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải đấu thể thao tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính Phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH; Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài Chính; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, MTTQVN các huyện, TP;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời hạn áp dụng đối với 02 Nghị quyết
của HĐND tỉnh về quy định mức học phí đến hết năm học 2021 - 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-VHXXH ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng đối với 02 Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định mức học phí đến hết năm học 2021 - 2022, như sau:

1. Kéo dài phân quy định về mức học phí trong Nghị quyết số 131/2020/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Khu vực áp dụng mức học phí thực hiện theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm

2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. *(Mức thu học phí đối với từng học sinh căn cứ theo hộ khẩu thường trú của học sinh).*

2. Kéo dài thời hạn áp dụng đối với phần quy định về mức học phí năm học 2020 - 2021 đến hết năm học 2021 - 2022 trong Nghị quyết số 126/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 về việc quy định mức học phí đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài Chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 11 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
về Chính sách hỗ trợ thiệt hại do
động vật hoang dã gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán Quốc tế các loài động vật rừng, thực vật rừng hoang dã, nguy cấp;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-DT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách hỗ trợ thiệt hại do động vật hoang dã gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ

Chính sách này quy định mức hỗ trợ thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, tài sản và sức khỏe của người dân do động vật hoang dã gây ra trên phần diện tích đất của các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao hoặc cho thuê đất và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

2. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại được hỗ trợ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

2.1. Cây trồng, vật nuôi và tài sản phải được đầu tư trên đất có nguồn gốc hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất cho tổ chức và cá nhân sinh sống, sản xuất nông, lâm nghiệp và tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2.2. Cá nhân được quy định tại Khoản 1 Điều 1 bị động vật hoang dã tấn công thiệt hại về sức khỏe chỉ được hỗ trợ đối với các trường hợp không có bảo hiểm y tế theo quy định khi khám và điều trị

3. Nội dung chính sách hỗ trợ

3.1. Mức hỗ trợ đối với thiệt hại về cây trồng, vật nuôi:

a) Hỗ trợ đối với cây trồng

- Diện tích lúa thuần bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha.

- Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha.

- Diện tích lúa lai bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha.

- Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha.

- Diện tích ngô và rau màu các loại bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha.

- Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

b) Hỗ trợ đối với sản xuất lâm nghiệp

- Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

- Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại từ 10% đến 50%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại trên 50%, hỗ trợ 40.000.000 đồng/ha.

Hỗ trợ đối với vật nuôi gia súc, gia cầm:

Gia cầm (*gà, vịt, ngan, ngỗng*) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 20.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 35.000 đồng/con.

Lợn đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 400.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.000.000 đồng/con; lợn cái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con.

Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; bò sữa trên 6 tháng tuổi, hỗ trợ 10.000.000 đồng/con.

Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi, hỗ trợ 2.000.000 đồng/con; trên 6 tháng tuổi, hỗ trợ 6.000.000 đồng/con.

Hươu, nai, cừu, dê: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/con.

Hỗ trợ thiệt hại về tài sản khác (*nhà cửa, máy móc, thiết bị, các loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định tại Nghị quyết*): Hỗ trợ bằng tiền với giá trị bằng 50% tổng thiệt hại.

Hỗ trợ thiệt hại về sức khỏe: Người bị động vật hoang dã tấn công ảnh hưởng đến sức khỏe được hỗ trợ 50% chi phí khám và điều trị tại các cơ sở y tế được Bộ Y tế, Sở Y tế cấp giấy phép hoạt động.

Nguồn kinh phí: Do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Thảng.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 4881/BKHĐT-TH ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022

1. Tổng vốn đầu tư công năm 2022

Tổng vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Sơn La dự kiến là 7.978 tỷ đồng (*Vốn trong nước 7.738 tỷ đồng, vốn nước ngoài 240 tỷ đồng*), cụ thể:

1.1. Nguồn vốn đầu tư công Ngân sách địa phương: 1.863 tỷ đồng. Trong đó: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương 1.012 tỷ đồng; Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất 500 tỷ đồng; Nguồn thu xổ số kiến thiết 60 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển 50 tỷ đồng; Nguồn bội chi ngân sách địa phương 241 tỷ đồng.

1.2. Nguồn vốn đầu tư công Ngân sách Trung ương: 6.115 tỷ đồng. Bao gồm:

1.2.1. Vốn trong nước: 5.875 tỷ đồng, trong đó:

- Bố trí vốn thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 1.591 tỷ đồng;
- Bố trí vốn thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững: 1.294 tỷ đồng.
- Vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia: 2.990 tỷ đồng.

1.2.2. Vốn nước ngoài: 240 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Dự kiến phương án bố trí kế hoạch năm 2022

3.1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương: 1.863 tỷ đồng, trong đó:

3.1.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 1.012 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh: 810 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện (20%): 202 tỷ đồng.

3.1.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 60 tỷ bố trí thực hiện đầu tư dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

3.1.3. Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 500 tỷ đồng.

3.1.4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50 tỷ đồng thực hiện phân bổ theo ngành lĩnh vực trong đó ưu tiên đầu tư trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã; trạm y tế xã và đầu tư các dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định.

3.1.5. Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 241 tỷ đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

3.2. Kế hoạch đầu tư công Ngân sách Trung ương: 6.115 tỷ đồng.

3.2.1. Vốn trong nước: 5.875 tỷ đồng.

- Thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực: 1.591 tỷ đồng;
- Thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh bền vững: 1.294 tỷ đồng.
- Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.990 tỷ đồng.

3.2.2. Vốn nước ngoài (*vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA*): 240 tỷ đồng.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	4.311.448	1.196.298	4.311.448	19.870.810	7.978.000	7.978.000	
I	Kế hoạch vốn kéo dài thời hạn giải ngân thanh toán sang năm 2021	745.474	239.486	745.474				
II	Kế hoạch vốn năm 2021	3.565.974	956.812	3.565.974	19.870.810	7.978.000	7.978.000	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.811.920	517.978	1.811.920	10.705.200	1.863.000	1.863.000	
	Trong đó:							
-	Nguồn bổ sung cân đối	919.820	379.888	919.820	5.185.100	1.012.000	1.012.000	Tăng khoảng 10%
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	114.302	500.000	4.700.000	500.000	500.000	Theo số xây dựng dự kiến DTNS
	Trong đó:							
+	Phân bổ vốn theo dự án	500.000	114.302	500.000	4.700.000	500.000	500.000	
+	Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất							
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	109	57.000	285.000	60.000	60.000	Theo số xây dựng dự kiến DTNS
-	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương	241.100		241.100	241.100	241.000	241.000	Theo số xây dựng dự kiến DTNS

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương							
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	94.000	23.679	94.000	294.000	50.000	50.000	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.754.054	438.834	1.754.054	9.165.610	6.115.000	6.115.000	
-	Vốn trong nước	1.404.625	422.227	1.404.625	8.816.181	5.875.000	5.875.000	
	Thực hiện các dự án theo ngành, lĩnh vực	832.625	198.407	832.625	4.817.181	1.591.000	1.591.000	Biểu số 02
	Bố trí vốn thực hiện các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhanh bền vững	572.000	223.820	572.000	3.999.000	1.294.000	1.294.000	Biểu số 03
	Thực hiện các Chương trình MTQG	0	0	0	0	2.990.000	2.990.000	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM					940.000	940.000	Theo Báo số 96/BC-VPĐP ngày 25/6/2021 của Văn phòng điều phối NTMT
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					860.000	860.000	Dự kiến theo nhu cầu tại Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh
-	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					1.190.000	1.190.000	Dự kiến theo nhu cầu tại Kế hoạch số 71/KH-BDT ngày 21/7/2021 của Ban Dân tộc
-	Vốn nước ngoài	349.429	16.607	349.429	349.429	240.000	240.000	Biểu số 04

Biểu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021

VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch 2022		CÔNG BÁO SỐ 19/SL/Số 19/Ngày 31-08-2021				Ghi chú			
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
	TỔNG SỐ					6.324.470	5.380.348	4.963.348	4.060.348									1.361.122	1.320.000	1.841.000	1.591.000	1.572.100	1.372.100			
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					4.547.316	3.744.316	4.527.316	3.724.316									20.000	20.000							
I.1	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					571.029	571.029	571.029	571.029												193.000	193.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					371.029	371.029	371.029	371.029												133.000	133.000				
a	Dự án nhóm B					371.029	371.029	371.029	371.029												133.000	133.000				
1	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	05 khu rừng đặc dụng	Bảo tồn 800ha rừng; xây 264 km đường băng cản lửa...	2021-2024	1092 31/5/2021	153.100	153.100	153.100	153.100												55.000	55.000				
2	Kê chống sạt lở Suối Tác bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	Phù Yên	4 km	2021-2024	1060 31/5/2021	119.929	119.929	119.929	119.929												43.000	43.000				
3	Khắc phục sạt lở, ngập úng khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	Vân Hồ	4 km	2021-2024	1096 31/5/2021	98.000	98.000	98.000	98.000												35.000	35.000				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					200.000	200.000	200.000	200.000												60.000	60.000				
a	Dự án nhóm B					200.000	200.000	200.000	200.000												60.000	60.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch 2022	Ghi chú									
						TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
					276 NQ-HĐND ngày 12/5/2021	200.000	200.000	200.000	200.000												60.000	60.000			
I.2	Giao thông					3.256.287	2.618.287	3.246.287	2.608.287									10.000	10.000	1.109.100	989.100				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					2.156.287	2.096.287	2.146.287	2.086.287									10.000	10.000	809.100	809.100				
a	Dự án nhóm B					2.156.287	2.096.287	2.146.287	2.086.287									10.000	10.000	809.100	809.100				
1	Đường giao thông Năm Păm - Ngọc Chiến (giai đoạn I), huyện Mường La	Mường La	18 km cấp IV	2021-2024	1081 31/5/2021	132.946	132.946	132.946	132.946											45.500	45.500				
2	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	Sốp Cộp	40 km GTNT cấp B	2021-2024	1045 29/5/2021	168.988	168.988	168.988	168.988											62.000	62.000				
3	Đường Bon Phặng - Năm Lầu huyện Thuận Châu	Thuận Châu	15,9 km	2021-2024	1082 31/5/2021	116.156	116.156	116.156	116.156											40.000	40.000				
4	Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiềng Khoai, huyện Yên Châu	Yên Châu	10,5 km	2021-2024	1084 31/5/2021	157.510	157.510	157.510	157.510											56.600	56.600				
5	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiềng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	Sông Mã	13 km cấp IV	2021-2024	1085 31/5/2021	112.993	112.993	112.993	112.993											34.500	34.500				
6	Đường tỉnh 112 (đoạn Láng Châu - Xim Văng), huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Bắc Yên	27 km	2021-2024	1063 31/5/2021	138.205	138.205	138.205	138.205											49.900	49.900				
7	Đường Mường Chanh (Bản Hĩa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	Mai Sơn	26 km	2021-2024	1083 31/5/2021	141.689	141.689	141.689	141.689											50.600	50.600				
8	Nâng cấp đường giao thông Năm Ty, huyện Sông Mã - Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Năm Ty đi bản Pá Lành, xã Năm Ty,	Mai Sơn, Sông Mã	27 km	2021-2024	1086 31/5/2021	130.000	130.000	130.000	130.000												50.000	50.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch 2022	Ghi chú						
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																						Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	huyện Sông Mã - bản Nà Ké, xã Nậm Lầu), tỉnh Sơn La																							
9	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Bắc Yên, Mường La	69,2 km	2021-2024	1027 27/5/2021	857.800	857.800	847.800	847.800									10.000	10.000	350.000	350.000			
10	Dự án Tuyến đường từ Quảng trường - trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La	2,2 km	2021-2024	1017 17/5/2021	200.000	140.000	200.000	140.000											70.000	70.000			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022					1.100.000	522.000	1.100.000	522.000											300.000	180.000			
a	Dự án nhóm B					1.100.000	522.000	1.100.000	522.000											300.000	180.000			
1	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Mai Sơn	16 km	2022-2025	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	500.000	252.000	500.000	252.000											120.000	80.000			
2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Mộc Châu	10,5 km	2022-2025	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	600.000	270.000	600.000	270.000											180.000	100.000			
I.3	Công nghiệp					420.000	255.000	420.000	255.000											130.000	100.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					420.000	255.000	420.000	255.000											130.000	100.000			
a	Dự án nhóm B					420.000	255.000	420.000	255.000											130.000	100.000			
1	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La		394 bản thuộc 106 xã, phường	2022-2025	183 NQ-HĐND ngày 28/02/2020; 272 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	420.000	255.000	420.000	255.000											130.000	100.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Năm 2021				Lấy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch 2022		Ghi chú					
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I.4	Du lịch					300.000	300.000	290.000	290.000									10.000	10.000	90.000	90.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022					300.000	300.000	290.000	290.000									10.000	10.000	90.000	90.000			
a	Dự án nhóm B					300.000	300.000	290.000	290.000									10.000	10.000	90.000	90.000			
1	Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu (giai đoạn I)			2022-2025	178 NQ-HĐND ngày 08/02/2020	300.000	300.000	290.000	290.000									10.000	10.000	90.000	90.000			
II	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					153.607	153.607	153.607	153.607											92.100	92.100			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					153.607	153.607	153.607	153.607											92.100	92.100			
a	Dự án nhóm B					153.607	153.607	153.607	153.607											92.100	92.100			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Hiệu, thành phố Sơn La	Tô Thành phố Sơn La		2021-2023	1099 QĐ-UBND ngày 31/5/2021	47.394	47.394	47.394	47.394											21.000	21.000			
2	Trường trung học phổ thông Mường Giôn	Quỳnh Nhai		2021-2023	1103 QĐ-UBND ngày 31/5/2021	61.213	61.213	61.213	61.213											40.400	40.400			
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	Thành phố Sơn La		2021-2023	1108 QĐ-UBND ngày 31/5/2021	45.000	45.000	45.000	45.000											30.700	30.700			
III	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					1.543.167	1.403.167	203.167	103.167									1.340.000	1.300.000	203.167	103.167			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					1.543.167	1.403.167	203.167	103.167									1.340.000	1.300.000	203.167	103.167			

Biểu số 03

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KẾT NỐI, CÁC TÁC ĐỘNG LIÊN VÙNG CÓ Ý NGHĨA
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG**
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 19/ Ngày 31-08-2021

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Dự kiến kế hoạch năm 2022	Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021				Ghi chú						
		Số Quyết định ngày, năm ban hành	TMBĐT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
													Trong đó: NSTW							
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					

Biểu số 03a

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022 THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SON LA (ĐỀ ÁN 666)

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năm lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	CỘNG BẢO LỘC LẠI					Ghi chú				
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	25
	TỔNG SỐ					2.055.212	2.055.212	1.927.459	1.927.459			329.958	329.958	174.079	174.079	329.958	329.958	457.711	457.711	959.000	959.000		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					1.985.212	1.985.212	1.857.459	1.857.459			329.958	329.958	174.079	174.079	329.958	329.958	457.711	457.711	938.000	938.000		
I.1	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.175.254	1.175.254	1.118.320	1.118.320			109.658	109.658	75.164	75.164	109.658	109.658	166.593	166.593	419.168	419.168		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					332.569	332.569	275.635	275.635			109.658	109.658	75.164	75.164	109.658	109.658	166.593	166.593	165.795	165.795		
a	Dự án nhóm B					157.000	157.000	154.000	154.000			50.000	50.000	32.725	32.725	50.000	50.000	53.000	53.000	104.000	104.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhân lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú							
					TMDT	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW						
																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	25	
1	Kẻ suối Nậm La, thành phố Sơn La (đoạn từ hồ Tuối trẻ đến cầu Tổng Phan)	Thành phố Sơn La		2020 - 2022	2046 23/8/2016; 1346 24/5/2017	157.000	157.000	154.000	154.000			50.000	50.000	32.725	32.725	50.000	50.000	53.000	53.000	104.000	104.000			
b	Dự án nhóm C					175.569	175.569	121.635	121.635			59.658	59.658	42.439	42.439	59.658	59.658	113.593	113.593	61.795	61.795			
1	Cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong	Mường La	1830 người	2020 - 2022	2443 10/11/2020	15.967	15.967	13.967	13.967			6.400	6.400	3.838	3.838	6.400	6.400	8.400	8.400	7.567	7.567			
2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giảng 1 + 2 + 3	Quỳnh Nhai	939 người	2020 - 2022	2641 1/12/2020	8.372	8.372	6.672	6.672			3.300	3.300	2.563	2.563	3.300	3.300	5.000	5.000	3.372	3.372			
3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Đản Đăm	Quỳnh Nhai	826 người	2020 - 2022	2445 10/11/2020	3.427	3.427	1.927	1.927			1.400	1.400	770	770	1.400	1.400	2.900	2.900	527	527			
4	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	Quỳnh Nhai	657 người	2020 - 2022	2943 25/12/2020	5.858	5.858	4.658	4.658			2.300	2.300	1.809	1.809	2.300	2.300	3.500	3.500	2.358	2.358			
5	Cấp nước sinh hoạt bản Hóm, xã Chiềng Cọ	Thành phố Sơn La	262 người	2020 - 2022	3213 04/11/2020	1.403	1.403	702	702			700	700	422	422	700	700	1.401	1.401	-	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số người thiết kế	Thời gian gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021																																																																																																																																																																																																																																																																																												
											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																					
																		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)</

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú									
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021												
																Trong đó: NSTW								
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
21	Kênh Suối Muội điểm TĐC Nà Cưa	Thuận Châu	2,8 ha	2020 - 2022	3235 31/8/2020	1.787	1.787	1.224	1.224			1.220	1.220	342	342	1.220	1.220	1.783	1.783	-	-			
22	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Ít Kiệt, xã Liệp Tè	Thuận Châu	335 người	2020 - 2022	3236 31/8/2020	1.529	1.529	633	633			630	630	617	617	630	630	1.526	1.526	-	-			
23	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Tèn Pá Hu, xã Liệp Tè	Thuận Châu	283 người	2020 - 2022	3237 31/8/2020	1.485	1.485	729	729			720	720	107	107	720	720	1.477	1.477	-	-			
24	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Kéo Co Mường và Huổi Long Tền Kim, xã Liệp Tè	Thuận Châu	375 người	2020 - 2022	3239 31/8/2020	3.343	3.343	2.340	2.340			660	660	660	660	660	660	1.663	1.663	1.680	1.680			
25	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Pá Sang, xã Liệp Tè	Thuận Châu	187 người	2020 - 2022	3238 31/8/2020	977	977	477	477			470	470	58	58	470	470	970	970	-	-			
26	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huổi Pán	Thuận Châu	348 người	2020 - 2022	3240 31/8/2020	2.453	2.453	1.522	1.522			620	620	-	-	620	620	1.551	1.551	902	902			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú							
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021		Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021									
									Tổng số (tất cả các khoản vốn ứng trước)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
27	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bó Phúc (và Phảng Cướm)	Thuan Châu	362 người	2020 - 2022	3241 31/8/2020	2.869	2.869	1.900	1.900			460	460	460	460	460	460	1.428	1.428	1.440	1.440			CO-THANH TOAN NỢ XDCB LA/Số 19/Ngày 31-08-2021
28	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Phiêng Chanh - Nong Bơng xã Tổng Lãnh	Thuan Châu	600 người	2020 - 2022	3891 27/10/2020	5.349	5.349	3.744	3.744			1.060	1.060	1.051	1.051	1.060	1.060	2.665	2.665	2.684	2.684			
29	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 1	Quỳnh Nhai	383 người	2020 - 2022	2156 15/10/2020	1.641	1.641	616	616			610	610	312	312	610	610	1.635	1.635	-	-			
30	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Pú Hay 3	Quỳnh Nhai	291 người	2020 - 2022	2157 15/10/2020	2.088	2.088	1.310	1.310			1.300	1.300	999	999	1.300	1.300	2.079	2.079	-	-			
31	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Pú Ó	Quỳnh Nhai	514 người	2020 - 2022	2161 15/10/2020	2.312	2.312	937	937			930	930	511	511	930	930	2.305	2.305	-	-			
32	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC bản Xe	Quỳnh Nhai	273 người	2020 - 2022	2158 15/10/2020	2.266	2.266	1.536	1.536			1.530	1.530	857	857	1.530	1.530	2.260	2.260	-	-			71

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021				
									</					

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú					
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021										
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
																	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
Trong đó: NSTW	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB																		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại	Còn lại						
																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW

1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	25
6	Đường GT từ TT xã Mường Trại đến điểm TĐC Khâu Ban, điểm TĐC Huổi Co Có, huyện Mường La	Mường La	8,905 km	2020 - 2022	2551 23/11/2020	14.321	14.321	11.121	11.121	11.121			5.700	5.700	2.421	2.421	5.700	5.700	8.900	8.900	5.421	5.421		
7	Đường TL107 - điểm TĐC Pú Ó	Quỳnh Nhai	3,5 km	2020 - 2022	2542 23/11/2020	5.774	5.774	4.574	4.574	4.574			2.300	2.300	1.381	1.381	2.300	2.300	3.500	3.500	2.274	2.274		
8	Đường giao thông đến điểm TĐC Ten Che 1 + 2	Quỳnh Nhai	9 km	2020 - 2022	2550 23/11/2020	5.154	5.154	4.154	4.154	4.154			2.100	2.100	1.200	1.200	2.100	2.100	3.100	3.100	2.054	2.054		
9	Đường từ điểm TĐC Phẳng Cườm đến Huổi Pán	Thuận Châu	5,842 km	2020 - 2022	2546 23/11/2020	8.389	8.389	6.689	6.689	6.689			3.400	3.400	1.111	1.111	3.400	3.400	5.100	5.100	3.289	3.289		
10	Đường vào điểm TĐC Phẳng Cườm	Thuận Châu	6,4 km	2020 - 2022	2552 23/11/2020	9.177	9.177	7.277	7.277	7.277			3.700	3.700	3.093	3.093	3.700	3.700	5.600	5.600	3.577	3.577		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021					Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú									
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Kế hoạch				Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021							
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
11	Đường từ Mường Khương đến điểm TĐC Huồi Phay	Thượn Châu	7,13 km	2020 - 2022	2543 23/11/2020	10.300	10.300	8.300				4.100	4.100	3.335	3.335	4.100	4.100	6.100	6.100	4.200	4.200			
12	Đường từ TT Mường Khương đến điểm TĐC Huồi Phay	Thượn Châu	4,019 km	2020 - 2022	2547 23/11/2020	5.774	5.774	4.574	4.574			2.300	2.300	1.475	1.475	2.300	2.300	3.500	3.500	2.274	2.274			
13	Đường giao thông vào điểm TĐC Púng Luông	Quỳnh Nhai	3 km	2020 - 2022	2467 16/11/2020	4.808	4.808	3.808	3.808			1.900	1.900	1.847	1.847	1.900	1.900	2.900	2.900	1.908	1.908			
14	Đường QL6 đi Hua Tát - nối tuyến đường vào điểm TĐC Noong Luông 1	Mai Sơn	3,92 km	2020 - 2022	2444 QĐ-UBND 10/11/2020	6.621	6.621	5.021	5.021			2.700	2.700	2.086	2.086	2.700	2.700	4.300	4.300	2.321	2.321			
15	Đường Tiến Xa - Điểm TĐC Co Trai	Mai Sơn	4,095 km	2020 - 2022	2544 23/11/2020	6.893	6.893	5.493	5.493			2.800	2.800	1.777	1.777	2.800	2.800	4.200	4.200	2.693	2.693			
16	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết (đoạn: Đường	Mai Sơn	4,7 km	2020 - 2022	2974 29/12/2020	7.965	7.965	6.665	6.665			3.200	3.200	2.039	2.039	3.200	3.200	4.500	4.500	3.465	3.465			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú									
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
																						Thu hồi các khoản vốn tính trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Chiềng Ngần - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sơn - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết)																								
17	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C5	Sông Mã	3,2 Km	2020 - 2022	2984 29/12/2020	7.698	7.698	5.898				3.100	3.100	425	425	3.100	3.100	3.100	4.900	4.900	2.798	2.798			
18	Đường giao thông khu TĐC Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm TĐC bản Ôn TNT Mộc Châu)	Mộc Châu	14,1 km	2020 - 2022	2990 29/12/2020	9.059	9.059	7.259				3.600	3.600	3.365	3.365	3.600	3.600	3.600	5.400	5.400	3.659	3.659			
19	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phương	Mộc Châu	6,7 km	2020 - 2022	2991 29/12/2020	28.397	28.397	24.018				14.000	14.000	-	-	14.000	14.000	14.000	18.379	18.379	10.018	10.018			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021		Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú	
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Kế hoạch	Giải ngân từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
Thu hồi các khoản vốn ăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
												Thu hồi các khoản vốn ăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
Thu hồi các khoản vốn ăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
												Thu hồi các khoản vốn ăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	25	
20	Đường giao thông đến điểm TĐC Pá Cỏ - Phiêng Khoang, bản Hòm, xã Chiềng Cọ	Thành phố Sơn La	3,94 km	2020 - 2022	2973 29/12/2020	5.684	5.684	4.584	4.584			2.300	2.300	1.469	1.469	2.300	2.300	3.400	3.400	2.284	2.284			
21	Đường QL43 - TT xã Tả Lại	Mộc Châu	5,5 km	2020 - 2022	2436 QĐ-UBND 10/11/2020	23.314	23.314	20.614	20.614			9.300	9.300	374	374	9.300	9.300	12.000	12.000	11.314	11.314			
22	Đường từ TL 106 - điểm TĐC Pủ Nhường	Mường La	9,5 km	2020 - 2022	3077 31/12/2020	39.865	39.865	36.865	36.865			7.000	7.000	-		7.000	7.000	10.000	10.000	29.865	29.865			
23	Đường GT nội bộ Điểm TĐC bản Lay	Thành phố Sơn La	3,09 km	2020 - 2022	3223 05/11/2020	3.228	3.228	2.236	2.236			620	620	620	620	620	620	1.612	1.612	1.616	1.616			
24	Đường giao thông vào điểm TĐC bản Tam	Thành phố Sơn La	3 km	2020 - 2022	3214 04/11/2020	4.053	4.053	2.748	2.748			720	720	702	702	720	720	2.024	2.024	2.028	2.028			
															81									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năm lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Năm 2021				Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Ghi chú							
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
a	Dự án nhóm B								70.000												21.000			
1	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La (giai đoạn 2)	Mường La		2022 - 2025	194 NQ-HĐND 18/4/2020	70.000	70.000	70.000	70.000											21.000	21.000			

Biểu số 04
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư										Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			
							TMDT													
							Trong đó:													
							Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Tổng số				
Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước															
		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số				Vay lại										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	Tổng số						2.152.806	269.962		1.709.080	1.419.085	289.995	1.040.431	239.947	-	766.388	522.635	243.753	243.753	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																			
I	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường																			
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																			
b	Dự án nhóm B																			
(1)	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	7396350	KFW, SECO (Đức, Thụy Sĩ)	26/12/2011	31/12/2023	831 30/3/2009; 965 22/5/2021	922.205	68.570	24,16 triệu EURO	679.871	625.087	54.783	320.239	49.263	-	236.880	182.097	54.783	54.783	
(2)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7741971	WB	23/12/2016		1236 QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	90.847	16.171		74.676	67.209	7.468	69.634	12.551		57.083	57.083			

CÔNG BÁO SON LA/S 19/NQ-HĐND ngày 31-08-2021

		Quyết định đầu tư										Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		TMDT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số Quyết định	Trong đó:										Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng nguồn NSDP	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
									Tỉnh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
											Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32							33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
II	Lĩnh vực y tế						491.859	83.871	-	407.988	283.568	124.420	296.399	82.283	-	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470	85.646	267.987	53.871	214.116	128.470

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số Quyết định	Quyết định đầu tư										Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				
							TMDT										Trong đó:				
							Trong đó:														
							Vốn đối ứng nguồn NSDP					Vốn nước ngoài									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn đối ứng nguồn NSDP		Quy đổi ra tiền Việt			Trong đó:		Tổng số					
		Tinh bằng nguyên tệ		Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	ngành và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La																				
IV	Dự án chuẩn bị khởi công						346.159	87.850	-	258.309	154.985	103.324	346.159	87.850	-	258.309	154.985	103.324	346.159	154.985	
	Phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu		JICA				346.159	87.850		258.309	154.985	103.324	346.159	87.850		258.309	154.985	103.324	346.159	154.985	

Năm 2021																												
STT			Đanh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch			Giải ngân kế hoạch năm 2021 từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2021			Ước giải ngân kế hoạch năm 2020 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021			Dự kiến KH năm 2022						8								
					Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:											
					Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng nguồn NSDP		Vốn nước ngoài									
					Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số		Trong đó		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số		Trong đó		Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	
1	2	3	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	44	45	46	47	48	49	50	
(2)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7741971	59.861	4.281		55.581	50.023	5.558	8.126	1.066		7.060	6.354	706	51.735	3.215		48.521	43.669	4.852	15.331	8.270		7.060	7.060		Dự kiến kết thúc trong năm 2021	
II	Lĩnh vực y tế		56.240	3.000	-	53.240	53.240	-	-	-	-	-	-	-	27.000	3.000	-	24.000	24.000	-	214.612	45.412	-	169.200	169.200			
1	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		56.240	3.000	-	53.240	53.240	-	-	-	-	-	-	-	27.000	3.000	-	24.000	24.000	-	214.612	45.412	-	169.200	169.200			
b	Dự án nhóm B		56.240	3.000	-	53.240	53.240	-	-	-	-	-	-	-	27.000	3.000	-	24.000	24.000	-	214.612	45.412	-	169.200	169.200			
(1)	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - dự án thành phần tỉnh Sơn La		56.240	3.000		53.240	53.240		-	-			-		27.000	3.000		24.000	24.000		67.000	17.000		50.000	50.000		KH trung hạn nguồn vốn ODA đang đề nghị điều chỉnh	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com